

Khảo sát các từ cổ trong ba văn bản viết bằng chữ Quốc ngữ thế kỷ XVII

Vũ Đức Nghiệu*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 15 tháng 12 năm 2010

Tóm tắt. Bài này khảo sát những từ cổ được dùng trong ba văn bản được viết bằng chữ quốc ngữ thế kỉ XVII: thư của Igesico Văn Tín gửi Marini, viết ngày 12-9-1659, thư của Bento thiện gửi Marini, viết ngày 25-10-1659, văn bản nói về Lịch sử nước Annam cũng do B. Thiện soạn thảo khoảng đầu hoặc giữa năm 1659, gửi cho Marini.

Các kết quả chính thu được là như sau:

- Trong vốn từ được dùng ở ba văn bản nói trên, có 45 từ nay đã là từ cổ, bao gồm: 27 thực từ (gồm cả những từ vẫn còn trong tiếng Việt ngày nay, nhưng vào thế kỉ XVII chúng được dùng với nghĩa cổ, nay không còn sử dụng nữa) và 18 hư từ.

- Trong 18 hư từ nêu trên, nếu xét về mặt chức năng của chúng, có thể chia thành các nhóm nhỏ hơn:

+ *Phô* (chỉ có một từ này) chuyên đứng trước danh từ

+ *Thay thay* (chỉ có một từ này) chuyên đứng cuối danh ngữ.

+ *Hằng, hầu, một, những* chuyên đứng trước động từ.

+ *Cùng, liên, đoạn* chuyên đứng sau động từ hoặc cuối động ngữ.

+ *Bằng₁, bằng₂, như bằng, bởi, chẳng, dù mà, song le, ví bằng* không phải là những yếu tố chuyên dụng có vị trí phân bố ổn định trong danh ngữ hoặc động ngữ.

+ *Ru* (chỉ có một từ này) là tiểu từ tình thái nghi vấn luôn đứng ở cuối câu.

- Chúng tôi đã phân tích, chỉ ra các đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp của các từ nêu trên đây để góp phần tìm hiểu hệ thống từ vựng tiếng Việt thế kỉ XVII nói chung, các từ cổ thế kỉ XVII nói riêng.

Trong các tài liệu thành văn ghi bằng chữ quốc ngữ thế kỷ XVII còn lại đến nay, có ba văn bản rất đáng chú ý là: Thư của Igesico Văn Tín gửi Marini, viết ngày 12-9-1659 (dưới đây gọi tắt là *thư V.Tín*); Thư của Bento thiện gửi Marini, viết ngày 25-10-1659 (gọi tắt là *thư B.Thiện*); Văn bản nói về Lịch sử nước Annam (dưới đây viết tắt là *LSAN*) cũng do B. Thiện soạn thảo khoảng đầu hoặc giữa năm 1659, gửi cho Marini. Cả ba văn bản này đều do chính người Việt soạn thảo, bút tích, địa chỉ lưu trữ rõ

ràng, thời gian soạn thảo được ghi hoặc được xác định chính xác, bảo đảm chắc chắn độ tin cậy về mặt văn bản học, và về “phẩm chất bản ngữ” của tác giả. Các văn bản đã được cụ Linh mục Đỗ Quang Chính phiên chuyển sang chữ quốc ngữ hiện đại, in kèm ảnh bản trong cuốn sách *Lịch sử chữ quốc ngữ* [1,2].

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích và cung cấp một số thông tin về những từ cổ hiện diện trong ba văn bản đó.

1. Hiểu một cách giản dị thì từ cổ là những từ đã từng tồn tại trước đây nhưng hiện nay không

*ĐT.: 84-4-38585238.
E-mail: nghieuvd@vnu.edu.vn

còn trong đời sống ngôn ngữ toàn dân đương đại nữa, hoặc nếu còn thì cũng đã có những biến đổi ngữ âm và/hoặc ngữ nghĩa nhất định, hoặc chỉ còn làm thành tố trong những kết cấu ngôn ngữ rất hạn chế nào đó. Trên thực tế, các biểu hiện và sự tồn tại của từ cổ khá đa dạng.

a. Trường hợp thứ nhất, điển hình và dễ thấy hơn cả là những từ xưa đã từng tồn tại với tư cách là những từ bình thường, nhưng nay đã hoàn toàn khiếm diện trong ngôn ngữ đương đại. Ví dụ: *mưa, bui, thừa, bợ, phò, hoà, nhân, chung ...*

b. Trường hợp thứ hai là những từ có các biến đổi ngữ âm vì nhiều lý do khác nhau, trong đó có một số rất đáng kể là biến đổi do xu thế và quá trình đơn tiết hoá của tiếng Việt (cho rặng tiền âm tiết của các cấu trúc song tiết cổ). Về căn bản, nghĩa của dạng cổ và dạng hiện nay của những từ như thế, không khác nhau. Chúng chỉ khác nhau về hình thức ngữ âm. Ví dụ: *la đá - đá, lồ vùng - vùng, lồ mướp - mướp, bô cóc - cóc, bà cắt - cắt...*

c. Trường hợp thứ ba là những từ chỉ còn được dùng rất hạn chế trong phương ngữ nào đó với tư cách là từ ngữ địa phương, hoặc tồn tại trong một thành ngữ tục ngữ nhất định. Ví dụ: bữa *rày/rày, min*, ăn không ngồi rồi ...

d. Trường hợp thứ tư là những từ xưa cũng đã từng tồn tại với tư cách là những từ bình thường, nhưng nay chỉ còn là những yếu tố đã “mất nghĩa” trong các đơn vị từ vựng như: hỏi *han*, hơn *nữa*, rõ *rệt*, lo *âu*, e *lệ*, *ngặt* nghèo ...

e. Trường hợp thứ năm là những từ trước đây được dùng với nghĩa cổ (và tất nhiên sẽ kéo theo những đặc điểm ngữ pháp của chúng cũng khác), nay các nghĩa cổ đó không còn trong tiếng Việt hiện đại nữa. Ví dụ: từ *cái* dùng với nghĩa cổ như trong các kết cấu cú pháp: *cái rần, cái rùa, cái đế, cái đom đóm, cái mối, cái sóc, cái sò...* từ *con* dùng với nghĩa cổ như trong các kết cấu cú pháp: *con bừa, con am, con lều...*, từ *ban* trong kết cấu *ban trồng canh*, từ *bằng* trong kết cấu *ngọt bằng mít, mát bằng dứa; đánh phá nước Ngô bằng khua lỗ kiến...*

Khảo sát ba văn bản này (sau đây xin được gọi tắt là “ba văn bản”) với tư cách là một mẫu

nghiên cứu, để xem biểu hiện của hệ thống hư từ tiếng Việt trung đại ở đây như thế nào, chúng tôi thu được kết quả sau đây⁽¹⁾:

a. Toàn bộ ba văn bản có 1.334 từ ngữ, gồm:

- 1.070 (làm tròn) từ ngữ chung, chiếm 80,2% tổng số từ ngữ của nguồn ngữ liệu được khảo sát.

- 264 danh từ riêng (nhân danh, địa danh ...) chiếm 19,8% tổng số từ ngữ của nguồn ngữ liệu được khảo sát. Dưới đây, các phân tích tiếp theo sẽ không kể 264 danh từ riêng này.

b. Kiểm đếm các từ cổ và từ dùng với nghĩa cổ so với ngày nay trong nguồn ngữ liệu đang xét, chúng tôi lập được một danh sách gồm 45 từ. Cụ thể là:

- 27 thực từ (bao gồm cả những từ vẫn còn trong tiếng Việt ngày nay, nhưng vào thế kỉ XVII chúng được dùng với nghĩa cổ, nay không còn sử dụng nữa) được dùng 160 lần: *cả* (= *lớn*): 7, *cả* và (= *tất cả*): 2; *cái*₁ (= *con*): 8, *cái*₂ (= *mụn*): 1, *chiềng* (= *trình, báo*): 2, *công nghiệp* (= *sự nghiệp*): 3, *đã* (= *khỏi*): 2, *dái* (= *sợ*): 1, *để* (= *bỏ*): 2, *đí* (= *một tí*): 2, *động* (= *thừa*): 1, *hầu hạ* (= *vợ bé*): 1, *khó* (= *khổ*): 7, *khốn nạn* (= *nạn lớn*): 2, *láo đảo*: 1, *phá dấy* (= *quấy phá*): 1, *phái* (= *bị*): 21, *rày*: 13, *rằng* (= *nói*): 13, *sách* (= *làng miền núi*): 2, *sinh thì* (= *chết*): 7, *sự* (= *việc*): 35, (*ăn*) *tôi tôi*: 1, *trấy*: 16, (*ăn*) *uởi*: 1, *vì* (= *nế*): 2, *vì* (= *ngôi vua*): 6.

- 18 hư từ được sử dụng 193 lần trong ba văn bản, bao gồm: *bằng*₁ (= *như*): 1, *bằng*₂ (*nếu, còn như ...*): 8, *bởi* (= *từ*): 4, *chăng* (= *không*): 11, *cùng* (= *với*): 84, *đoạn*: 20, *dù* mà: 2, *hằng*: 3, *hầu*: 4, *liên* (= *luôn*): 8, *một* (= *chỉ có*): 1, *như* *bằng*: 1, *những* (= *toàn là, chỉ*): 7, *phò* (= *tất cả*): 2, *ru*: 2, *song* *le* (= *nhưng*): 26, *thay* *thầy* (= *tất cả*): 6, *ví* *bằng*: 3.

Dưới đây là những miêu tả và phân tích cụ thể.

⁽¹⁾ Trong tạp chí Ngôn ngữ số 5 - 2010 chúng tôi có công bố bài viết “Một số điểm dị biệt về từ vựng và ngữ pháp của tiếng Việt trong ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ thế kỉ XVII”; tại đó, có đưa một số số liệu kiểm đếm hữu quan. Trong bài viết này, có hai trong các con số đó được hiệu chỉnh một vài đơn vị cho chuẩn xác. Sự hiệu chỉnh này không ảnh hưởng gì đến các nội dung phân tích đánh giá.

2. Trước hết, nói về các thực từ

Phần lớn thực từ trong danh sách nêu trên đây hoàn toàn có thể đối chiếu một cách khá đơn giản với những từ ngữ tương đương của chúng trong tiếng Việt ngày nay. Ví dụ:

cả = lớn	cả và = cả / tất cả
cái = mụn	dái = sợ / nể
động = thừa	đã = khỏi (bệnh)
đề = bỏ	hầu hạ = vợ bé
liên = luôn	một = chỉ có
phô = tất cả	sinh thì = chết
vì = nể	song le = nhưng
sách = bản / làng ở miền ngược ...	

Tuy nhiên, có nhiều từ khác, do những khác biệt khá phức tạp so với hiện nay, cần phải được miêu tả và phân tích chi tiết hơn. Cụ thể là:

Từ *sinh thì*. Đây là một từ rất đặc biệt, chỉ thấy xuất hiện trong các văn bản ghi bằng chữ quốc ngữ thuộc phạm vi cộng đồng Thiên chúa giáo thế kỉ XVII, XVIII, XIX. Trong *ba văn bản*, từ này có tần số xuất hiện khá cao (7 lần), có nghĩa là “*chết*”.

Các Thánh truyện của Maiorica (1646), Sấm truyền ca (1670), *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh* (Từ điển Việt - Bồ đào nha - Latinh) của A. de Rhodes năm 1651 [3]; *Tự vị Annam - Latinh* (Dictionarium Annamitico Latinum) của P.P.de Behaine năm 1772-1773 [4]; *Dictionarium Annamitico Latinum* (Tự vị Annam - Latinh) của Aj.L. Taberd năm 1838 [5] đều có ghi nhận từ này.

Với tư cách một động từ, *sinh thì* có nghĩa là *chết*, trút hơi thở cuối cùng. Nó có thể kết hợp được với *đã, liền, khỏi...* (*đã sinh thì, cũng đã sinh thì, liền sinh thì, sinh thì khỏi...*), trong đó, kết cấu *sinh thì khỏi* là một kết cấu rất lạ so với ngày nay.

Điều đáng nói hơn nữa là ở chỗ, trong ba văn bản có từ ngữ đồng nghĩa với *sinh thì* là *chết* (dùng 2 lần) và *qua đời* (dùng 34 lần); và ở đây đã có sự phân biệt giữa *sinh thì* với *chết* và *qua đời*. Các ngữ cảnh cho thấy *sinh thì* chỉ dùng thay cho *chết* khi nói về người có đạo đáng kính; còn *chết* và *qua đời* thì dùng trong

các trường hợp còn lại, tùy sự lựa chọn cho thích hợp. Ví dụ, hãy so sánh:

... ông Chương Minh (...) liền *sinh thì* (thư V.Tín)

... chẳng hay Người [thầy Boym] đã *sinh thì* khỏi (thư V.Tín)

... thì người [thầy cả Miguel] đã *sinh thì* chẳng còn... (LSAN)

Mà con Bà ấy nên sáu tuổi *qua đời* ... (LSAN)

Sau nữa anh Miguel là Antonio Cẩm Đình thì vợ đã *qua đời* (thư B.Thiện)

... ông Chương Trà ... mấy ngày [sau] liền *chết*. (thư V.Tín)

Nàng ấy liền *chết* ... Thấy vợ đã *chết* ... liền gieo mình xuống mà *chết* nữa. (LSAN).

Các nguồn ngữ liệu khác cũng đều cho thấy: khi nói về Chúa, về Đức Mẹ, về các thánh thì dùng từ *sinh thì*, còn khi nói về người bình thường thì dùng *chết* hoặc *qua đời*, hoặc *lâm chung*.

Có một điều đáng chú ý là trong 42 văn bản thư tín viết bằng chữ quốc ngữ từ năm 1687 đến năm 1825 (xem [6]), chúng tôi thấy *sinh thì* được dùng ít hẵn đi (chỉ có một lần dùng tại văn bản số 5 viết năm 1689 và một lần dùng tại văn bản số 6 viết năm 1702. Theo danh sách các từ cổ do GS. Đoàn Thiện Thuật kiểm đếm và ghi ở cuối mỗi văn bản, thì chỉ ghi nhận có một lần ở văn bản số 5). Sự hiện diện thưa thớt dần của *sinh thì* trong các văn bản thư tín từ cuối thế kỷ XVII và sang thế kỷ XVIII, XIX cần được tiếp tục nghiên cứu để giải thích. Từ này chắc là một biệt ngữ trong phạm vi những người công giáo ở thời gian tương ứng đang xét.

Từ *rằng*. Trong ba văn bản, từ này có 33 lần được dùng phụ sau động từ (chẳng hạn: *bảo rằng, khóc rằng, rao rằng, chiêm quan rằng, ước rằng, xin cùng tôi rằng...*) và đặc biệt, có 13 lần được dùng với tư cách một động từ thực sự, có nghĩa là *nói*. Ví dụ:

Mẹ *rằng* Khách nhà Vua đi rao (...) Người ta *rằng*, mài gươm mòn trái núi, ngựa thì uống cạn nước sông (...) Chúa Tiên liền *rằng* (...) Xưa *rằng* có người Giải tử... (LSAN).

Chúa mới *rằng* cho một Thầy ở... ông Tần lại *rằng* ... (thư B.Thiên).

Còn khi được dùng phụ sau động từ thì *rằng* xuất hiện trong những ngữ cảnh như: ... vua cha là Hùng Vương *nói rằng* (...) liên hay gọi mẹ mà *hỏi rằng*:... Thằng bé ấy *bảo mẹ rằng*... (LSAN);

Quan sát ngược lên thế kỷ XVI ở *Truyện kỳ mạn lục giải âm* [7], thế kỉ XV ở *Quốc âm thi tập* [8], và cuối thế kỉ XIII, đầu thế kỉ XIV ở bốn bài phú thời Trần [9], chúng tôi thấy *rằng* cũng có ý nghĩa và cách dùng đúng như vậy. Ví dụ:

Bà phu nhân *rằng*... [7]

Ai *rặng* mai hoa thanh hết tấc. [8] (bản phiên âm *Quốc âm thi tập* có thể phiên *rằng* hoặc *rặng*).

Hứng bọn lâu thơ khách ngại *rằng*. [8]

Ai hay cóc được mới *rằng* là đã. [9]

Ngươi Trung Ngô cả *khen rằng* ... [7].

Như vậy, đến thế kỷ XVII, giữa *rằng* với *nói*, *nói rằng* vẫn còn có sự “chồng lẩn” như hồi thế kỉ XV, chưa hoàn toàn phân minh như trong tiếng Việt ngày nay. Yếu tố *rằng* trong các lối nói như “*chẳng nói rằng gì, chẳng nói chẳng rằng, chẳng rằng chẳng nói*”... hiện nay chính là từ *rằng* dùng độc lập xưa kia còn lưu lại; và những lối nói như “*Bờm rằng*...” hoặc lối nói “*giã cổ*” như “*Giòn rằng*..., *Ních rằng*...” cũng chính là tàn dư còn lại của từ *rằng* ngày xưa.

Từ *vì*. Từ này được dùng với nghĩa là “*ngôi vua*”. Đây cũng là một trường hợp cần được chú ý, bởi trong nguồn ngữ liệu được khảo sát có tới 5 lần nó được dùng ở những kết cấu rất khác với hiện nay: *cướp vì*, / *ăn cướp vì* (= cướp ngôi), *để vì* (= để ngôi lại cho), *truyền vì* (= truyền ngôi), *nhường vì* (= nhường ngôi). Ví dụ:

Long Quân *trị vì* ... (LSAN)

Em ... giết anh, *cướp vì* mà lên trị, tên là Lê Ngọa triều ... (LSAN)

Giản Tu Công *ăn cướp vì* Vua mà lên... (LSAN)

Bà ấy liền lấy làm chồng ... mà *để vì* cho nhà trị. (LSAN)

Trị được tám năm, lại *truyền vì* cho Hiến Tông ... (LSAN).

Lại *truyền vì* cho Túc Tông là thứ bảy. (LSAN)

Nhường vì cho con là Đại Chính. (LSAN)

Vì trong các cách dùng nêu trên có nghĩa là “ngôi vị”. Điều này có thể kiểm chứng được qua một số nguồn từ điển.

Từ điển Annam - Lusitan - Latinh của A. de Rhodes [3] có ghi “*Ui, trị vì: cai trị*”. “*Ui, thay vì: Thế chỗ ai*”.

Dictionarium Annamitico Latinum (Tự vị Annam - Latinh) của P.P.de Behaine (1772-1773) [4] ghi nhận: *Vì: ngôi vị*.

Dictionarium Annamitico Latinum của Aj.L. Taberd (1838) [5] cũng có ghi nhận các từ và cụm từ: *Vì, Trị vì, Thay vì*.

Từ *cái*. Đây là danh từ đơn vị, ngày nay chỉ kết hợp với danh từ bất động vật (trừ những lối nói xưa còn sót lại như: *cái cò, cái vạc, cái nông*...); nhưng trong ba văn bản, *cái* vừa kết hợp với danh từ bất động vật, lại vừa kết hợp được với danh từ chỉ động vật một cách khá phổ biến. Ví dụ:

... hỏi vợ *rằng*: Nào *cái nỏ* cha để đâu, lấy cho anh xem? (LSAN)

... gặp *cái rùa* ngày trước cho vượt ấy. (LSAN)

Song le vốn là con *cái cáo*, nhà quê ở chợ Đà Lèn ... (LSAN)

... trúng ấy nở ra được *cái rắn* (LSAN).

Tuy nhiên, ở đây, từ *con* cũng xuất hiện trong vị trí kết hợp với danh từ động vật. Ví dụ:

... về bảo Vua đánh một *con ngựa sắt* (...) thấy một *con rồng vàng*, nằm ngang sông (...) Nhà giàu thì *con lợn* hay là bò như của làm tin vậy (...) có *con hát hát* mừng ... (LSAN).

Như vậy, vào thế kỉ XVII, sự phân vai giữa *con* và *cái* về khả năng kết hợp ngữ pháp, rõ ràng là vẫn chưa phân minh. Giữa chúng còn có sự “chồng lẩn” về ý nghĩa, chức năng và cách dùng. Thực ra, tình trạng chưa phân minh này không có gì lạ. Đó chỉ là sự tiếp nối từ tiếng Việt thời *Truyện kỳ mạn lục giải âm* [7] thế kỷ XVI và *Quốc âm thi tập* [8], *Hồng Đức quốc âm thi tập* [10] thế kỷ XV. Chẳng hạn:

- Trong bản giải âm *Truyện kỳ mạn lục*, chúng ta gặp những kết hợp như:

Ba canh thuở xuân hết hận nữa *cái tử quy*. [7]

Cái oanh tàn hợp làm tiếng trống thổi. *Cái điệp* biêng giữ thừa ngoài cõi ngoài rừng [7].

... mộng thấy hai *cái rấn* ... [7]... nhưng cũng gặp những kết hợp như: *Uôn con bừa* mà làm *cái mâu* ... [7]

- Trong hai văn bản thơ: *Quốc âm thi tập* [8] và *Hồng Đức quốc âm thi tập* [10] thế kỷ XV, chúng ta vừa gặp những kết hợp như: *cái vệt*, *cái chim*, *cái ve ve*, *cái đề he*, *cái quít chề*... lại vừa gặp cả những kết hợp như: *con am*, *con lều* ...

Như vậy vào thời gian ra đời của ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ này, *cái* và *con* vẫn còn đang tiếp tục con đường phân bố lại về ý nghĩa, chức năng giữa chúng với nhau.

Từ **phải**. Trong ba văn bản, **phải** thực sự thể hiện là một động từ vì nó có thể có bổ ngữ phía sau là một từ (*phải tạt*), cụm từ (*phải nước độc*) hoặc một mệnh đề (*phải thủy tinh bắt nó*). Ví dụ:

Người ở đây độc nước, *phải liệt*... (thư V.Tín).

Thầy chẳng có được đến cùng vua, *phải* ở giáp cõi Ngô, *phải* nước độc thì người đã sinh thì chẳng còn (thư B.Thiện).

Họ Hồ là kẻ nghịch lên làm vua ở Diên Chu phủ là Nghệ An, dòng dõi là Hồ Tôn Tinh, *phải* Thủy Tinh bắt nó, (thư B.Thiện)

Về nghĩa, tư liệu khảo sát cho thấy **phải** có bốn nghĩa chính:

a. Tiếp thụ (không có chủ ý) cái gì đó mà người nói cho là bất lợi, rui ro, không may mắn (nghĩa này được dùng 8 lần). Ví dụ: *phải lụt cả*, *phải liệt*, *phải tạt*, *phải vạ*, *phải nước độc*, *phải Thủy tinh nó bắt*...

b. Bắt buộc phải làm/nhận điều, việc gì mà mình không muốn (nghĩa này được dùng 10 lần). Ví dụ: *phải làm cỗ cho làng ăn*, *phải ra ở biển*...

c. Làm, nhận điều/việc gì mà mình cho đó là cần thiết (được dùng 2 lần). Ví dụ:

... tôi *phải* làm một hai lời sang lay ơn Thầy vậy. (thư B.Thiện)

Phải báo cho Miguel biết mà mừng cho ông ấy. (thư B.Thiện)

d. Đúng, trúng, nhằm/phù hợp với ...(nghĩa này được dùng 1 lần). Ví dụ: Mà Vua ấy thấy người trai tốt lành làm vậy thì *phải lòng*. (LSAN)

Các ý nghĩa và cách dùng trên đây của **phải** cũng thể hiện rất rõ từ thời bốn bài phú đời Trần [9] và thế kỉ XV trong *Quốc âm thi tập* [8], *Hồng Đức quốc âm thi tập* [10]. Hai nghĩa a. và b. xuất hiện 11 lần trong bốn bài phú thời Trần, 30 lần trong *Quốc âm thi tập*, 10 lần trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*; nghĩa c. xuất hiện 3 lần trong bốn bài phú thời Trần, 5 lần trong *Quốc âm thi tập*, 3 lần trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Ví dụ:

Di đà là tính sáng soi, mưa *phải* nhọc tìm cực lạc [9].

Phải luy vì danh đã hổ thay [7].

Ngay trong văn bản giải âm *Truyện kỳ mạn lục* (thế kỷ XVI) [7], ngữ nghĩa và ngữ pháp của **phải** vẫn tiếp tục như nó vốn có trước đó. Ví dụ, quan sát các ngữ liệu sau:

Nói nghe giữa trời có tiếng *phải* vọt đánh mà khóc lóc [7]. Người *phải* sông đục sóng đăm...[7]. Năm Kỷ Sửu ất *phải* bệnh ghen [7]. Sau hai cha con nhà Hồ *phải* hoạ... [7]. Ngõ kéo *phải* mẹ già thừa lo vậy [7].

Cho đến thời kỳ ra đời của ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ này (thế kỉ XVII), con bài trùng của **phải** là *bị* mới chỉ xuất hiện một cách rất mờ nhạt và hoạt động còn hết sức yếu ớt. Trong các tài liệu thành văn bằng chữ Nôm, chữ quốc ngữ thời kì đó hiện kiểm chứng được, *bị* chỉ được ghi nhận một lần duy nhất “*bị phong ba*” trong từ điển Việt - Bồ Đào Nha - Latinh của A. de Rhodes [3].

Trong tiếng Việt ngày nay, nghĩa a. và cách dùng (kết hợp từ) tương ứng nêu trên của **phải** đã trở thành nghĩa **cổ**, cách dùng **cổ** và chúng đã hoàn toàn do từ *bị* đảm nhiệm, thay thế (ngoại trừ những lối nói xưa còn sót lại như: *phải một cái giái đến già*, *đồ phải giớ*...).

3. Về các hư từ

Trong danh sách 18 hư từ nêu trên, nếu xét về mặt chức năng, có thể phân ra thành một số nhóm như sau:

- Nhóm *phô* (chỉ có một từ này) chuyên đứng trước danh từ⁽²⁾

- Nhóm *thay thay* (chỉ có một từ này) chuyên đứng cuối danh ngữ.

- Nhóm *hăng, hầu, một, những* chuyên đứng trước động từ.

- Nhóm *cùng, liền, đoạn* chuyên đứng sau động từ hoặc cuối động ngữ.

- Nhóm *bằng₁, bằng₂, như bằng, bởi, chẳng, dù mà, song le, ví bằng* không phải là những từ chuyên dụng có vị trí phân bố ổn định trong danh ngữ hoặc động ngữ.

⁽²⁾ Hư từ *phô* được dùng phổ biến trong tiếng Việt thế kỉ XVII và đến thế kỉ XVIII cũng vậy. Nếu nghiên cứu tổng thể các hư từ trong tiếng Việt trung đại nói chung, thì phải kể vào đây một từ nữa là từ *hoa* bởi vì trong nguồn ngữ liệu là một bức thư viết năm 1760 [xem 6, tr.331-332], chúng tôi thấy *hoa* được dùng với ý nghĩa và chức năng hoàn toàn tương tự như *phô*. Ví dụ: ... “làng chúng tôi liền vào ở nhà thánh mà hỏi các người ấy rằng: *hoa* thầy là người ở đâu ... mà có việc gì ở nơi Đ. Vítvô thì xin *hoa* thầy có lời cho chúng tôi được biết. Bấy giờ *hoa* thầy ấy có một người mới nói rằng... Chúng tôi tra hỏi thầy Thuần rằng thầy có biết *hoa* thầy ấy là ai chẳng thầy Thuần rằng: tôi chẳng biết *hoa* người ấy là ai vì vậy làng chúng tôi thấy *hoa* người ấy nói nhiều lời cứng cỏi trái lẽ lắm cho nên làng chúng tôi đưa *hoa* thầy ấy ra ở nơi đình làng chúng tôi... Bấy giờ xã chính tôi là Hoàng Duy Lượng thấy *trời* *hoa* thầy ấy thì thương... nói cùng *hoa* thầy ấy *song* *le* *hoa* thầy ấy nói những lời cứng cỏi kiêu ngạo mãi... cho nên tôi bảo *hoa* thầy ấy rằng: *hoa* thầy có đạo thật thì viết tờ cho tôi một hai lời kéo tôi sợ mà tôi đưa *hoa* thầy đến nhà thánh... vậy *hoa* thầy ấy đã viết tờ cùng đi xem lễ cùng tôi, xem lễ đoạn *hoa* thầy ấy liền đi mà thôi”... Tuy nhiên, chúng tôi không đưa *hoa* vào đây vì chỉ đang khảo sát ba văn bản cụ thể đã xác định.

Điều này đặt ra hai vấn đề:

Một là: khi nghiên cứu trên phạm vi nguồn ngữ liệu rộng rãi, sẽ phải thấy, trong tiếng Việt trung đại, bên cạnh hư từ *phô* còn có hư từ *hoa* đồng nghĩa với nó. Sự kiện này trước nay hầu như chưa được nghiên cứu, ngoại trừ một lần được đề cập trong bài viết “Về một số văn bản thế kỉ 17-18 vừa phát hiện được ở một kho lưu trữ tại Paris” của Nguyễn Tài Căn và N. Stankevitch (xem [12]).

Hai là: phải thấy *hoa* là một từ địa phương, vì hầu như chúng ta không gặp từ này trong nhiều nguồn ngữ liệu, mà chỉ gặp trong bức thư do những người tại xã Vĩnh Trị, huyện Đại An, phủ Nghĩa Hưng viết.

Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi chỉ đang khảo tả ở nguồn ngữ liệu là ba văn bản đã xác định nói trên.

- Nhóm *ru* (chỉ có một từ này) là tiểu từ tình thái nghi vấn luôn đứng ở cuối câu.

Trong 18 từ đó, việc đối chiếu 4 từ: *dù mà, ru, song le, ví bằng* với những từ ngữ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt hiện đại, tương đối đơn giản. Cụ thể là:

dù mà (= dù, dù cho, dầu, dẫu). Ví dụ:

Nó liền ở đây, có gặp ai thì bắt ăn thịt *dù mà* trâu bò hay là ngựa cũng vậy. (LSAN)

ru (= ư, sao, hay sao). Ví dụ:

Nó liền ra toan cần ông ấy, thì ông ấy rằng: con cần ông *ru*, này là ông nuôi con ngày xưa, mà con chẳng biết ông *ru*? (LSAN).

(Trong Phép giảng tám ngày cho kẻ muần chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh đức chúa blời. A. de Rhodes [11], *ru* được dùng tới 19 lần).

song le (= song, nhưng...). Ví dụ: Đến mừng hai tháng hai, lại ăn Tết ngày ấy. *Song le*, mặc có nơi ăn nơi chẳng (LSAN).

(Trong Phép giảng tám ngày..., từ *song le* được dùng tới 216 lần).

ví bằng (= còn như, nếu như...). Ví dụ:

Đoạn bảo vợ rằng: anh về nước nhà ... *ví bằng* có đánh [nhau] em [phải] theo Vua cha... (LSAN). *Ví bằng* cô đã có chồng, thì cháu ... (LSAN)

(Trong Phép giảng tám ngày..., *ví bằng* được dùng tới 78 lần).

Dưới đây, chúng tôi sẽ lần lượt trình bày về 14 hư từ còn lại, vì những khác biệt và phức tạp về mặt ngữ nghĩa, ngữ pháp của chúng.

3.1. Hư từ *phô*

Ý nghĩa của *phô* là ý nghĩa chỉ số nhiều (tương đương với *các*). Ví dụ:

... ông Tần ông Niêm động [= tâu] Chúa rằng: *phô* Thầy có ý sang làm tôi mà đức chúa chẳng cho ở, thì *phô* Thầy ấy buồn lắm... [1].

Trên thực tế, *phô* đã tồn tại và hoạt động trong *Quốc âm thi tập*, trong bốn bài phú thời Trần và trong bản giải âm *Phật thuyết đại báo*

phụ mẫu ân trọng kinh (tác phẩm Nôm có thể ra đời vào thời Lý, đầu thế kỉ XII - theo [13], hoặc thế kỉ XI - theo [14]). Ví dụ:

Nhấn bảo *phô* bay đạo cái con [7].

Phô người quân tử mở miệng trái tai [9].

... *Phô* bay xét nghe [15]...

Phô mà y sá già lẽ nghe [15]

Đến các mẫu nghiên cứu thuộc cuối thế kỉ XVII, sang thế kỉ XVIII chúng tôi thấy *phô* vẫn tiếp tục được sử dụng với mật độ khá dày. Ví dụ, trong một bức thư viết năm 1759:

“Về chính việc *phô* thầy cùng về nhiều sự *phô* thầy còn cầm giữ trái ý Đ. Thánh Phapha ... lấy lòng lành cùng nhịn nhục *phô* thầy mà tỏ ra ý Đ. Thánh Phapha là thể ấy mà lại bởi *phô* thầy chẳng muốn kể ta là gì, cùng chẳng kính Đ. thánh Phapha chút nào là sự đã quá lắm như thể *phô* thầy chẳng khứng chịu thua ta cùng chẳng vưng cứ lời ta đã dạy bảo cho cùng là *phô* thầy đã cậy ông cụ Phê rô Phê là kẻ làm như giữ việc *phô* thầy, thay mặt *phô* thầy tỏ ra với ta ý *phô* thầy chẳng khứng chịu lụy Đ. thánh Phapha cùng chẳng vưng cứ phép ta dạy mà lại nhân thể thì *phô* thầy cho phiên dấu khác, bởi dấu mà ta sợ đạo *phô* thầy cùng hồ nghi hoặc *phô* thầy chẳng có theo đạo dạy vâng cứ phép Đ.C.T cùng Đ. thánh Phapha chẳng”... [6].

Đáng chú ý là bên cạnh *phô*, trong ba văn bản đang xét đã có *các* được dùng tới 42 lần.

Khảo sát một nguồn ngữ liệu khác có cùng niên đại - *Phép giảng tám ngày*... - của A. de Rhodes, chúng tôi thấy, tại đó, *các* được dùng tới 123 lần, trong khi *phô* chỉ có vài lần được ghi nhận. Bên cạnh đó, có ba trường hợp *các* được dùng rất khác so với ngày nay. Ví dụ:

Song le *các* chín *đấng* cực sáng cực trọng đức thánh thần ấy... [11]. (*Các* trực tiếp đứng trước số từ chỉ số lượng, để biểu thị ý nghĩa “cả, tất cả”)

Lại cậy mình làm cai thì giục lòng *các* *hết* *thiên thần khác* làm nguy... [11]

... ông Noe cùng *các* *hết* *loài* ở trong tàu ... [11] (*Các* trực tiếp đứng trước *hết*, để biểu thị ý nghĩa “tất cả, hết tất cả các”...)

Khảo sát tiếp các nguồn ngữ liệu có niên đại sớm hơn, chúng tôi thấy:

Trong văn bản *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục* [16], *các* được dùng hai lần. Ví dụ:

Nhấn đến quan trên cùng buồn bán chăn nuôi lúa tằm *các* mọi điều. Cầu xin khẩn vái ắt được bằng lòng [16].

Hằng dư thời để ngoài đất Hoan châu ải châu *các* một hòm [16].

Trong *Quốc âm thi tập*, *Hồng Đức quốc âm thi tập*, chúng ta đều đã gặp *các* (mặc dù tần số sử dụng vẫn còn rất thấp). Ví dụ: Thương Chu bạn cũ *các* chưa đôi... [8, bài 2], Thuyền khách chơi thu *các* lệ chèo [8, bài 101]. (Bản phiên âm của Đào Duy Anh [8] phiên Nôm là “Thuyền khách chơi thu *gác* lướt chèo”. Chúng tôi lấy “*các* lệ chèo” theo bản A).

Tuy nhiên, có điều lạ là trong *Truyện kỳ mạn lục giải âm*, chúng tôi không thấy từ *các* được dùng một lần nào.

Theo đà diễn tiến từ thế kỉ XVII, đến các nguồn ngữ liệu thế kỉ XVIII, *các* đã được dùng khá phổ biến bên cạnh *phô*. Ví dụ: ... khi ấy *các* thầy hỏi ... vì vậy *các* thầy có lời ra nói cùng làng chúng tôi rằng ... kéo *các* thầy sợ hãi lắm ... mà hỏi *các* người ấy rằng... có lời cho chúng tôi được biết kéo *các* thầy cùng làng chúng tôi sợ hãi lắm ...[6].

Trong *Truyện Kiều*, theo *Từ điển Truyện Kiều* [17] *các* đã được dùng bốn lần. Ví dụ:

Dặn dò *hết* *các* mọi đường (câu 1625). [Cách dùng *các* ở đây có cùng ý nghĩa nhưng ngược hẳn với trật tự kết *các* *hết* trong *Phép giảng tám ngày* ... vừa nêu bên trên]. Lại đem *các* tích phạm đồ hậu tra (câu 2354). *Các* tên tội ấy đáng tình còn sao (câu 2386). Tóc tơ *các* tích mọi khi (câu 2907).

Tới năm 1822, trong *Sách số sang chép các việc* của Philipê Bình, *phô* được dùng 38 lần, *các* được dùng 790 lần [18]. Điều này chứng tỏ rằng vào thế kỉ XVII, XVIII, *các* đã có năng lực hoạt động mạnh hơn *phô* rất nhiều; và xu thế, quá trình *các* thay thế cho *phô* đã diễn ra rất mạnh. Về mặt ý nghĩa, chức năng, có thể thấy rằng:

- Trong thời kỳ này, ý nghĩa “đều / mỗi / mọi [người, vật, nơi ...]” của các xuất phát từ nguồn gốc Hán Việt, vẫn còn rất rõ nét.

- Sự khu biệt, đối lập giữa *phô*, *hoa* và các đã bắt đầu xuất hiện: tuy cả ba đều mang ý nghĩa chỉ toàn thể, đứng trước danh từ; nhưng *phô* có sắc thái trung hoà, *hoa* dùng để chỉ và xưng gọi toàn thể số nhiều người mới gặp, còn lại, để giữ thái độ lịch sự, khách khí khi đang trực tiếp đối thoại với nhau; còn các lại được dùng để chỉ, gọi, nói về toàn thể số nhiều người đã quen thuộc, được coi như nhân vật thứ ba được đề cập trong cuộc đối thoại.

3.2. *Hư từ thay thay*

Ý nghĩa của thay thay tương đương với tất cả, tất thay, hết thay, toàn bộ, toàn thể ngày nay. Ví dụ:

Các sự thay thay. [1]

... cho đi làm Phủ, Huyện quan, cùng các chức thay thay.[1]

Song le, ông Minh thì tin lắm, để (= bỏ) hết hầu hạ (= vợ bé, thiếp) thay thay... [1]

... các sự Thầy để lại đây, thì tôi để mặc Thầy cả thay thay, cũng có phần gửi về Macao, có phần để lại đây [1]

Thối nước, trong nhà thì thờ tiên sư, là dạy học các nghề nghiệp gì, thì có tiên sư thay thay. [1]

Thượng chương lục bộ thì coi hết thay thay. [1]

Trong bốn bài phú thời Trần chúng ta đã gặp từ này một lần (Vào chung cõi thánh thiên thân; Thoát rẽ lòng phàm thay thay [9]); và với các nghĩa khác nhau, thay thay đã xuất hiện trong *Quốc âm thi tập* 2 lần, trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* tới 6 lần.

Ở đây, trong ba văn bản đang xét, có hai điều cần chú ý:

Thứ nhất, thay thay thường đứng cuối danh ngữ với ý nghĩa *tất cả*, *tất thay*, *hết thay*; mà nếu dùng từ *tất cả*, *tất thay*, *hết thay* để thay thế cho thay thay theo cách nói ngày nay thì phải đặt chúng ở vị trí đứng trước danh từ trung tâm. So sánh:

Các sự thay thay à [Đó là] *tất cả/tất thay* mọi việc.

Cùng các chức thay thay à cùng *tất cả* các chức.

Để hết hầu hạ thay thay... à để hết *tất cả / hết thay* hầu hạ...

Thì có tiên sư thay thay à thì (*tất cả / tất thay / hết thay* đều) có tiên sư.

Thứ hai, trong nguồn ngữ liệu này, chúng tôi thấy có hai lần dường như thay thay được dùng với tư cách của một đại từ thay thế hồi chỉ (với ý nghĩa *toàn thể*, *tất cả*, *tất thay*, *hết thay* [những thứ đó/ những người đó...]). Ví dụ:

Thượng chương lục bộ thì coi hết thay thay [các bộ] [1].

... các sự Thầy để lại đây, thì tôi để mặc Thầy cả thay thay...[1]

Quan sát trong *Truyện kỳ mạn lục giải âm* chúng tôi thấy có tương ứng được dùng là: *thầy / thầy cả / thầy thay* (thay thầy)... Ví dụ:

Nhà Hán nhà Sở có nhân cùng chẳng có nhân *thầy* để chớ luận. [7]

... *thầy cả* quá chung phù bạc. [7]

Hai nhà ấy khí tượng tập tục *thầy cả* chẳng đồng [7].

Việc dùng *thầy cả*, *thầy thay* với tư cách như một đại từ thay thế hồi chỉ (với ý nghĩa *toàn thể*, *tất cả*, *tất thay*, *hết thay* [những thứ đó/ những người đó...]) cũng đã gặp trong bản giải âm này. Ví dụ:

... *thầy cả* đều chung sức thầy cùng bạn vậy [7].

Trời hầu sáng *thầy thay* tản đi [7].

... *thầy thay* hỏi rằng ... [7].

Có thể nói rằng vào thời kỳ ra đời của *Truyện kỳ mạn lục*, của ba văn bản thế kỉ XVII đang xét, đã có những bước khởi đầu để muộn nhất là đến cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, thay thay được dùng phổ biến với tư cách đại từ thay thế như trong *Sách số sang chép các việc* của Philipê Bình đã ghi nhận (29 / 33 lần thay thay được sử dụng trong *Sách số sang*...). Ví dụ [18]:

... đang đi kiệu thì *thay thấy* phải lần hạt bảy sự thương khó.

... thì *thay thấy* đều yêu chuộng cùng lấy làm lạ...

3.3. Bốn hư từ: *hằng, hầu, một, những*

Hằng (= thường, luôn, luôn luôn). Ví dụ:

... bốn đạo mọi nơi *hằng* có đến liên... [1]

Kẻ chịu đạo thì *hằng* có liên... [1]

Song le bên ấy rày *hằng* ra Kẻ Chợ xung tội liên [1].

Theo khảo sát của chúng tôi, trong bốn bài phú thời Trần, *hằng* được dùng 01 lần, trong *Quốc âm thi tập* được dùng 15 lần, trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* được dùng 24 lần; và trong *Truyện kỳ mạn lục giải âm*, *hằng* vẫn tiếp tục mang những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp như vậy. Ví dụ:

... cứng hỷ xả, nhuyển từ bi, nội tự tại kinh lòng *hằng* đọc. [9]

Lợn thưở đông *hằng* nhờ bép. [8]

Thiếp *hằng* vâng châu chiêu đăm. [7]

Người ta *hằng* nói. [7]

Thực tế cho thấy *hằng* luôn đứng trước động từ; và trong ba văn bản được khảo sát ở đây, từ này thường đứng trong cấu trúc cú pháp có sự tham gia của *liên*. Cấu trúc ***hằng - động từ (động ngữ) - liên*** có ý nghĩa “*thường/ thường xuyên - động từ (ngữ) luôn*”. Bởi vậy, các cấu trúc ***hằng - động từ (động ngữ) - liên*** nêu trên hoàn toàn có thể được cải biến sang cách nói tương đương ngày nay như sau:

... *hằng* có đến liên... **à** ... mọi nơi thường có đến luôn

... *hằng* có liên ... **à** ... thường có luôn.

... *hằng* ra Kẻ Chợ xung tội liên **à** ... thường ra Kẻ Chợ xung tội luôn.

Hầu. Cũng như *hằng*, trong mẫu nghiên cứu, từ *hầu* được dùng trước động từ. Ví dụ, xét hai câu:

Muốn cho người ta được ơn Thầy nữa, chẳng hay Đức Chúa Trời chẳng cho, mà mở

lòng cho Thầy đi phương khác thì *hầu* biết làm sao được. [1]

Sau nữa, sự bốn đạo bên này thì Thầy biết hết (...) tôi *hầu* nói làm chi ... [1]

Từ điển Việt - Bồ đào nha - Latinh (1651) [3] tuy không giải thích rõ nghĩa của từ *hầu* này, nhưng có đưa cụm từ *Hầu về được* và giải thích là *Khó có thể trở về nhà được*.

Tuy nhiên các ngữ cảnh có chứa từ *hầu* trong nguồn ngữ liệu được khảo sát như vừa đưa ra trên đây cho thấy rằng, có lẽ nghĩa của *hầu* phải là nghĩa của một từ tình thái: [có lẽ + động từ] hoặc [đành / + động từ] hoặc [không còn biết + động từ + làm sao được]...

Trong khi đó, tại văn bản giải âm *Truyện kỳ mạn lục*, từ *hầu* lại thể hiện ý nghĩa “nhằm / gần / gần như là...”. Ví dụ:

Trời *hầu* sáng kíp dậy làm nghề. [7]

Dứt dẫu chốn Khê Kiều *hầu* nửa năm vậy. [7]

Như vậy, từ *Truyện kỳ mạn lục giải âm* đến ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ thế kỷ XVII, hư từ *hầu* đã có những khác biệt về ngữ nghĩa rất đáng kể.

Một. Với ý nghĩa “chỉ, chỉ có”, trong ba văn bản được khảo sát, *một* đứng trước động từ như *hằng* và *hầu*. Tuy nhiên, chúng tôi chỉ gặp một lần từ *một* được dùng với ý nghĩa này trong thư của B. Thiện gửi Linh mục G.F. de Marini tại ngữ cảnh: “Các bốn đạo xứ Đông thì lòng nhớ thầy lắm, *một* ước ao cho Thầy lại đến nước này một lần nữa”... [1]. (Trong khi đó, *một* với nghĩa số từ, được dùng tới 143 lần trong cả ba văn bản).

Trên thực tế, ý nghĩa và cách dùng này của *một*, đã có từ sớm hơn nhiều. Trong *Quốc âm thi tập*, trong bốn bài phú thời Trần, trong bản giải âm *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, chúng ta đã gặp những cách dùng như:

Nguyện xin *một* thầy thưở thẳng bình [8, b.107].

Đầu khách dễ lên bển bạc, sườn non hãy *một* xanh đen [9].

Trong *Truyện kỳ mạn lục giải âm*, ngoài ý nghĩa số từ, *một* còn có nghĩa “*chỉ có mỗi một*” khi kết hợp với danh từ. Ví dụ:

Đến khi người Dương Trạm thác mọi gã tẩn đi một người Tử Hư chăm lều chôn mộ. [7]

... Người cười la rằng: ... một người Nguyễn ức Trai mọi thiên chung ngay dẫu ... [7].

Khi kết hợp với động từ, một được dùng với tư cách hư từ và có nghĩa “*chỉ, chỉ có*”. Trong trường hợp này, một có ý nghĩa và chức năng tương tự như *chỉn, chỉ*. Ví dụ:

Vì vậy chẳng khả lấy một bên lập lời luận, lấy một thấy xem đạo trời vậy. [7]

Ta yêu chi? Yêu một ngu. [7]

... lại toan đường làm quan, chẳng một hồ chung đáng hiền trước ắt lại phụ vượn hạc non cũ. [7]

Thấy tường vách điện nhà dầy nát tượng nề một bằng trong chiêm bao thừa thấy.[7]

Tiên sinh một chẳng hay đầy ru? [7].

Điều đáng chú ý là, trong ba văn bản được khảo sát ở đây, một còn có khả năng tham gia tạo lập các kết cấu cú pháp “... một ... là một ...” hoặc “... một một”... Ví dụ:

... vì một ngày là một xa... [1]

... cùng sang nước Annam mà ở một người một xứ. [1]

Người ta ăn thịt [tên Đỗ Thích] một người một miếng. [1]

Trong tiếng Việt ngày nay, thay vì các kết cấu đó là kết cấu ... “mỗi ... một”... hoặc ... “mỗi ... là một”... Vì vậy, chúng ta có thể có:

... một người một xứ. ㊀ ... mỗi người một xứ.

... một người một miếng. ㊀ ... mỗi người một miếng.

Những (= chỉ, toàn, toàn là...)

Trong nguồn ngữ liệu được khảo sát, những có thể đứng trước danh từ hoặc động từ. Bên cạnh ý nghĩa số nhiều thông thường như ngày nay (ví dụ: *những quan tẩn sĩ*) những còn có ý nghĩa tương đương với “*chỉ / toàn / toàn là / chỉ toàn là...*” (7/16 lần được sử dụng).

Khi đứng trước danh từ, những có nghĩa chỉ toàn thể, số nhiều “*toàn / toàn là / chỉ toàn là...*”; còn khi đứng trước động từ, nó có nghĩa tương

đương với “*chỉ / toàn / toàn là / chỉ toàn là...*”. Ví dụ:

... người ta thì ở những trên thuyền bè ... [1]

... ở bên này thì những chịu khó [khó khăn, vất vả] liên. [1]

... đây thì những Annam ... [1].

Điều đặc biệt ở đây là khi đứng trước động từ, những thường tham gia vào cấu trúc cú pháp [**những - động từ (ngữ) - liên**] có ý nghĩa “*toàn/chỉ - động từ (ngữ) - luôn/ suốt*”. Ví dụ:

... những chịu khó liên ... [1]

... những đi đánh nhau liên chẳng có khi dừng. [1]

Trong Quốc âm thi tập và bản giải âm Phật thuyết... bản giải âm Truyền kỳ mạn lục chúng ta cũng đã gặp những cách dùng của những như trên đây. Ví dụ:

Những lệ xuân qua tuổi tác thêm [8, b.205]

... ám ức bảo hộ hàng, những âu là chết đến xâm ... [15]

Trong trần ai những khách danh lợi trông ấy biết mấy lần bồi hồi. [7] Chúng người đều những thợ hèn ta là thần y vậy. [7]

Có giống mặc vậy chăm những lá ấu, có giống đeo vậy xâu những cỏ lan [7].

... những trông nương nhờ oai thiêng dứt trừ loài dữ. [7]

Phương chi nàng bây: thưở bình sinh sáng nhẹ những khác thói thường. [7]

Song chẳng khả nài sao những cùng vây quanh xem mà chớ [7].

Như vậy, ý nghĩa và cách dùng cổ của những trong ba văn bản thế kỷ XVII này là sự tiếp nối, duy trì những cái mà nó vốn đã có từ những thời kỳ trước đó.

3.4. Ba hư từ đứng sau động từ: cùng, liên, đoạn

Cùng. Từ này, trong ba văn bản được dùng tới 84 lần với ý nghĩa như “*và, với*”. Ví dụ:

... lại đánh một cái thiết vọt sắt đem đến đây, cùng thổi một trăm nong cơm, cùng một trăm

cong rượu cho tao ăn uống. (...) liền đem đến cơm cùng rượu... [1]

... thì Đức Chúa chèo thuyền cùng bắn súng lớn cho quen ... [1]

... xin cùng Bụt địa tạng (...) cùng đốt áo mào cùng các vật cho cha mẹ. [1]

Lòng Thầy cả tiếc cùng thương lắm [1, tr.134]... Thầy sẽ làm phúc trao cho ông ấy cho tôi cùng [1].

Trong *Quốc âm thi tập*, trong *Truyện kỳ mạn lục*, chúng ta đã gặp cùng với những ý nghĩa và cách dùng như vừa nêu trên. Ví dụ:

Mùi thể đắng cay cùng mặn chát [8, b.46].

Đất dư dòi được, bạn cùng thông [8, b.245].

Nhà Hán nhà Sở một dây một mắt, Trời chung cho phúc cùng chẳng cho phúc vậy [7].

Trong tiếng Việt ngày nay, phần lớn cách dùng từ cùng với vị trí và ý nghĩa như “và, với” đã được thay thế bằng *và* hoặc *với*.

Tuy nhiên, nói như vậy không phải là vào thời của ba văn bản đang xét, tiếng Việt chưa có từ *và*. Mặc dù chưa được dùng hoàn toàn như ngày nay nhưng trong ba văn bản đó, *và* xuất hiện tới 8 lần; đồng thời, có chỗ từ *cùng* và từ *và* cùng được dùng trong một câu để thể hiện ý nghĩa liên kết. Ví dụ:

Đánh giặc đoạn liền lên trên núi Sóc mà bay lên trời và người và ngựa [1].

Thiên hạ mất mùa, người ta cùng trâu bò gà lợn chết hết, vì vua ở lỗi đạo trời và mất lòng dân. [1].

Liên. Từ này có nghĩa tương đương với *luôn / luôn luôn / suốt* hiện nay. Trong ba văn bản được khảo sát, *liền* được dùng 8 lần. Ví dụ:

... những đi đánh nhau liền, [1]

... chèo rượu trai gái liền [1]

... và được mùa liền [1]

... ra kẻ chợ xưng tội liền [1]

... càng trông nhớ Thầy liền [1]

Thực tế cho thấy *liền* luôn đứng cuối động ngữ; và có khi vị trí của nó cũng đồng thời là vị trí dứt câu. Để nhấn mạnh hơn ý “nhiều, liên

tục, luôn luôn” của hành động do động từ biểu thị, người ta có thể kết hợp thêm từ *những, hằng, càng* vào trước động từ. Ví dụ:

... *những* đi đánh nhau *liền*... [1]

... *hằng* có đến *liền* [1]

... *càng* trông nhớ Thầy *liền* [1]...

Trong bản giải âm *Truyện kỳ mạn lục*, chúng ta đã gặp *liền* có cùng những đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ pháp nêu trên. Ví dụ: Uông hầu hết, người Lê Ngô chạy đến lạy *liền* chẳng dừng [7].

Vậy, có thể chắc được một điều là *liền* tương đương với *luôn* trong tiếng Việt ngày nay cả về nội dung ý nghĩa lẫn vị trí phân bố trong cấu trúc của động ngữ.

Đoạn. Từ này có nghĩa tương tự như *xong, rồi* trong tiếng Việt hiện nay. Trong nguồn ngữ liệu được khảo sát, *đoạn* xuất hiện 20 lần, gồm 3 lần trong cấu trúc *động ngữ* và 17 lần đứng ở đầu câu hoặc đầu mệnh đề báo hiệu dứt câu hoặc mệnh đề trước, bắt đầu sự tình được biểu hiện bằng câu, mệnh đề tiếp theo. Ví dụ:

Đánh giặc *đoạn* liền lên trên núi Sóc mà bay lên trời và người và ngựa. [1]

... mà người đã biết mình chẳng đã (= khỏi) thì mời thầy rửa tội cho tên là Josaphat, *đoạn* liền sinh thì. [1]

Đoạn lại đánh trống (...). *Đoạn* liền về tập voi tập ngựa...[1].

Như vậy, có thể thấy rằng: trong ba văn bản, bên cạnh khả năng phân bố liền sau động từ (ví dụ: *nói đoạn, lạy đoạn*) hoặc đứng cuối động ngữ (ví dụ: *đánh giặc đoạn*) từ *đoạn* còn có rất nhiều khả năng phân bố ở vị trí đầu câu, đầu mệnh đề, đảm nhận chức năng làm dấu hiệu hình thức biểu hiện dứt câu hoặc mệnh đề trước, bắt đầu câu hoặc mệnh đề tiếp theo.

3.5. Năm hư từ **bằng₁** (có nghĩa so sánh cổ), **bằng₂** (có nghĩa liên từ), **như bằng, chẳng, bởi**

Bằng₁. Trong nguồn ngữ liệu đang xét, *bằng₁* xuất hiện 2 lần với tư cách là từ so sánh thì *một lần* dùng với nghĩa so sánh bình thường như hiện nay, *một lần* dùng với nghĩa so sánh kiểu cổ (vì vậy, trong danh sách các hư từ cổ

trên đây chúng tôi chỉ ghi tần số xuất hiện của *bằng₁* chỉ có một lần). Tính chất cổ đó thể hiện ở chỗ nó được phân bố ở vị trí mà ngày nay chỉ dùng *như*. Ví dụ:

Ôn thầy thương lấy tôi cùng, vì là kẻ có tội nhiều, chẳng đáng ở gần Thầy, thì phải làm một lời *bằng thay mặt*. (thư V.Tín)

Đặc điểm này của *bằng*, chúng ta đã gặp từ *Truyện kỳ mạn lục giải âm* trở về trước, đến *Quốc âm thi tập, Hồng Đức quốc âm thi tập* và văn bản *Phật thuyết*... Ví dụ:

Đánh phá nước Ngô *bằng* khua lỗ kiến. [7]

Khiến người ta sợ sệt *bằng* chim nân cung vậy vay. [7]

Gió Nam kíp dấy sóng cả *bằng* núi. [7]

Khi bình cư nghị luận miệng lưỡi *bằng* nước chảy. Đến khi toan chức cả nhà nước tối vậy *bằng* ngồi trong mây mù. [7]

Ngày tháng *bằng* thoi một phút cười. [8, b.22]

Ngọt *bằng* mít mát *bằng* dứa. [10, Phẩm vật môn, b.38]

Tỳ bà mấy khúc sầu *bằng* bể [10, Nhân ngâm chư phẩm tập, b.50]...

A Nan mắng lời ấy, thương *bằng* nghe cắt cùng lòng [13]

... mẹ chữa con trong mười tháng, ngồi dậy chẳng an, *bằng* người gồng gánh nặng, ăn uống chẳng lọt *bằng* người ôm lâu [13].

Bằng₂. Từ này, trong nguồn ngữ liệu được khảo sát ở đây, có 8 lần được dùng với ý nghĩa, chức năng tương đương như như một từ nối, đứng đầu danh ngữ ở đầu câu. Ví dụ:

Bằng sự tiền Thầy dạy cho mẹ Romong thì tôi đã cho... (thư B.Thiện)

Bằng phép lấy vợ, trước thì xem hai bên có đẹp lòng chẳng, thì nhà trai đi hỏi, lấy trầu cau mà nói cùng nhau. (thư B.Thiện)

Cái ý nghĩa “nếu / nếu như / cứ như / nhờ *bằng*” khiến cho *bằng* được dùng như một từ nối đứng đầu danh ngữ ở đầu câu, thật ra, đã có từ thời *Truyện kỳ mạn lục* và *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trong kinh*. Ví dụ:

Bằng có tình cũ, ngày ấy khắc ấy khá đến dưới miếu vua Trung Vương ... [7]

Bằng người nói, phúc Dĩ Thành vay hay vạ Dĩ Thành vay. [7]

Bằng áng nạ còn sống, cho được sống lâu. [15]

Bằng nay đã chết, xương bạc cùng một đấng, đệ tử làm sao mà biết? [15].

Như bằng. Đây là một ngữ gồm hai hư từ là *như* và *bằng* kết hợp với nhau, hơi lạ. *Như bằng* cũng để biểu hiện ý nghĩa so sánh giống với *bằng* và *như*. Ví dụ: Tôi làm thư này xin cho đến Thầy *như bằng* đội ơn Thầy vậy. (thư B.Thiện).

Kết hợp này chúng tôi chỉ gặp ở đây một lần, nhưng trong *Phép giảng tám ngày*..., gặp tới 4 lần. Ví dụ:

Mà Đức Chúa Trời lấy mọi việc ấy làm dễ mà chẳng động gì trong mình như *bằng* chẳng có làm việc gì sót [11]

(Hư từ này cần được lưu ý khảo sát thêm trong các nguồn ngữ liệu khác nữa bởi tính đặc biệt của nó).

Chẳng. Vốn là từ mang ý nghĩa phủ định, *chẳng* được dùng làm từ phủ định trong cấu trúc phủ định và cũng được dùng trong các cấu trúc thể hiện ý nghi vấn phủ định. Trong ba văn bản đang xét, *chẳng* được ghi nhận sử dụng 11 lần, thì:

- 01 lần vẫn được dùng với ý nghĩa phủ định trong cấu trúc phủ định. Ví dụ: Đến mừng hai tháng hai, lại ăn Tết ngày ấy. Song le, mặc có nơi ăn nơi *chẳng* [= chẳng (ăn)] (thư B.Thiện).

- 10 lần dùng trong cấu trúc thể hiện ý nghi vấn phủ định. Ví dụ:

... song le *chẳng* biết là có ai gửi cho đến Thầy hay *chẳng* (thư B.Thiện). *Chẳng* biết là tôi có được gặp Thầy nữa *chẳng*... (thư B.Thiện).

(...) xem tuổi cùng xem số có tốt *chẳng*, mới đi hỏi lại. (thư B.Thiện)

Hai ý nghĩa và chức năng này của *chẳng*, trong văn bản *Truyện kỳ mạn lục giải âm, Hồng Đức Quốc âm thi tập, Quốc âm thi tập* và văn bản *Phật thuyết*... đều đã hiện diện. Ví dụ:

... chẳng gắng lời phải lời *chǎng* [= lời chẳng phải]. [7]

Xưa nhǎn lại, đôi lú *chǎng* là chẳng [= không phải là không có] duyên cũ. [7]

Số trời an đặt, *chǎng* là chẳng [= chẳng/không phải là chẳng/ không] trước định. [7]

Mài *chǎng* khuyết, nhuộm *chǎng* đen [8, bài 69]

Thờ đói xin ăn, *chǎng* phải mẹ *chǎng* ai móm; khát thời xin uống, *chǎng* phải mẹ *chǎng* ai cho bú ... [15].

Tuy vào các thời xưa trước, *chǎng* và *chǎng* vốn cùng có ý nghĩa và chức năng làm từ phủ định như vậy, nhưng càng lùi về hiện nay, *chǎng* càng giảm dần, tiến tới rút lui khỏi vị trí của từ phủ định đứng trước từ khác, để lùi vào chiếm giữ vị trí của từ chuyên dùng trong các cấu trúc thể hiện ý nghi vấn phủ định và trong các câu hỏi tu từ (Ví dụ: *Nhớ chǎng em từng đôi giầy nhỏ? Thuyền về có nhớ bến chǎng?...).*

Trong tiếng Việt hiện đại, *chǎng* hoàn toàn không còn đứng ở vị trí của từ phủ định nữa. Vị trí đó đã hoàn toàn do *chǎng* đảm nhiệm.

Bởi. Hư từ này biểu thị quan hệ nguyên nhân. Trong ba văn bản được khảo sát ở đây, *bởi* vẫn được sử dụng để biểu thị ý nghĩa nguyên nhân là chính (3/4 lần). Ví dụ: ... mà *bởi* có giặc Hung nô đến Quảng Tây, thì vua Vĩnh Lịch chạy đi xứ khác... (thư B. Thiệu).

Trong *Phép giảng tám ngày...* cũng ghi nhận cho thấy từ *bởi* với ý nghĩa và chức năng như vậy. Ví dụ: Vậy thì các đấng chịu sáng bởi đức Chúa trời hay là bởi một đức chúa trời cho, hay là bởi đấng trên truyền cho ... [11].

Bên cạnh ý nghĩa chỉ nguyên nhân, ý nghĩa chỉ nơi chốn của *bởi* từng được ghi nhận trong *Truyện kỳ mạn lục giải âm*, đến đây vẫn được duy trì, hoạt động. Ví dụ: Mà Thầy cả Miguel *bởi* Roma mà đến đây thì về bên Đại Minh... (thư B. Thiệu).

Sở dĩ nói rằng *bởi* (đúng hơn là ý nghĩa chỉ nơi chốn của nó) được ghi nhận trong bản giải âm *Truyện kỳ mạn lục* là vì trong bản giải âm này, chúng ta có thể thấy cả loạt ngữ cảnh như:

... xây thấy con gái đẹp, *bởi* thôn Đông mà ra... [7]

... dẫn một người đẹp ... *bởi* phương Đông mà lại. [7]

Ở đây (trong ba văn bản thế kỷ XVII đang xét) *bởi* được dùng với ý nghĩa cổ, làm giới từ chỉ nơi chốn; và tính chất “cổ” còn thể hiện rõ ở chỗ: từ điển Annam - Lusitan - Latinh (1651) của A. de Rhodes [3], Tự vị Annam - Latinh (Dictionarium Annamitico Latinum) của P.P.de Behaine (1772 - 1773) [4], Dictionarium Annamitico Latinum của Aj.L. Taberd (1838) [5] đều không còn ghi nhận ý nghĩa “chỉ nơi chốn” của từ này.

4. Nhận xét chung

Tuy kết quả khảo sát về các từ cổ trong một nguồn ngữ liệu nào đó không phải là toàn bộ từ cổ của tiếng Việt trong thời kỳ tương ứng, nhưng chúng ta vẫn cần phải có những miêu tả có tính bộ phận như vậy, để dần dần, từ nhiều kết quả bộ phận như thế, mới tiến tới có được sự hình dung đầy đủ hơn về bức tranh tổng thể các từ cổ nói riêng, từ vựng tiếng Việt nói chung trong quá khứ lịch sử. Từ các miêu tả và phân tích trình bày trên đây, chúng tôi thấy có thể nêu một số nhận xét khái lược như sau:

a. Trong số các từ cổ nói chung và từ cổ hiện diện tại nguồn ngữ liệu đang xét nói riêng, số thực từ nhiều hơn hẳn so với hư từ. Điều đó không có gì lạ. Tuy nhiên, các đặc điểm, tính chất cổ về ngữ nghĩa, ngữ pháp, về khả năng kết hợp của các hư từ cổ đó lại tỏ ra là phức tạp hơn nhiều so với các thực từ.

b. Nếu so sánh các từ cổ trong ba văn bản thế kỷ XVII đó với các từ cổ thuộc giai đoạn trước thế kỉ XVII, thì nói chung, không có những khác biệt, biến chuyển nhiều, hoặc đột biến; còn nếu so với ngày nay (tiếng Việt giai đoạn hiện đại), có những năng lực hoạt động và/hoặc một số nét nghĩa hoặc chức năng ngữ pháp của một số từ, đã giảm thiểu hoặc bị rụng đi. Ví dụ: Khả năng tham gia làm thành tố trong các kiểu kết cấu so sánh của *bằng*, nét nghĩa

điều kiện giả định của *bằng₂*, nét nghĩa phủ định và vị trí đứng làm từ phủ định của *chẳng*⁽³⁾, nét nghĩa và chức năng liên từ của *cùng*, nét nghĩa “chỉ / chỉ có” của *một*, nét nghĩa “toàn là / chỉ” của *những*, nét nghĩa chỉ nơi chốn của *bởi*, khả năng kết hợp của danh từ *cái*(*cái rấn*), *con* (*con bừa*)...

Ngược lại với xu thế trên đây, là xu thế mở rộng, gia tăng nghĩa hoặc chức năng ngữ pháp của hàng loạt từ như: năng lực hoạt động và nghĩa của *bằng₁*, *như*, *cái* (*cái ăn*, *cái mặc*)...

Hai xu thế trái chiều nhau này có khi diễn ra ngay trong cùng một từ (vừa thu hẹp, giảm thiểu nghĩa này, khả năng ngữ pháp này, vừa mở rộng, gia tăng nghĩa kia, khả năng ngữ pháp kia (*bằng₁*, *như*...))

c. Trong nguồn ngữ liệu được khảo sát ở đây, hàng loạt nhóm hư từ ngữ đồng nghĩa đã hiện diện, trong đó có những từ thành viên là từ cổ. Đó là một trong những biểu hiện của sự phát triển từ vựng, vì quan hệ đồng nghĩa sẽ đưa đến sự gia tăng số lượng, gia tăng khả năng biểu hiện trong từ vựng, nhưng đồng thời cũng có thể dẫn đến khả năng loại trừ nhau giữa các đơn vị đồng nghĩa. Ví dụ: Trong *ba văn bản thế kỉ XVII có sinh thì* xuất hiện 7 lần, nhưng chết cũng được dùng 2 lần và qua đời được dùng tới 34 lần. (So sánh: trong *Phép giảng tám ngày*..., từ *sinh thì* xuất hiện 11 lần, *qua đời* được dùng 10 lần, nhưng *chết* được dùng tới 179 lần)⁽⁴⁾.

⁽³⁾Tạm gác vấn đề phiên âm chữ Nôm chẳng và chẳng sang một bên; so sánh tương quan tần số sử dụng giữa chẳng và chẳng trong một số nguồn ngữ liệu hữu quan đã phiên sang chữ quốc ngữ, chúng tôi thấy: trong Văn bản Phật thuyết... chẳng được dùng 22 lần, chẳng 103 lần; trong Quốc âm thi tập, chẳng 53 lần chẳng 128 lần; trong Hồng Đức quốc âm thi tập, chẳng 27 lần chẳng 103 lần; trong ba văn bản viết bằng chữ quốc ngữ thế kỷ XVII, chẳng 11 lần chẳng 107 lần.

⁽⁴⁾ Có thể nêu thêm một số cặp đồng nghĩa khác nữa rất đáng lưu tâm trong văn bản *Phép giảng tám ngày*... của A. de Rhodes như:

Ví bằng xuất hiện 78 lần	và nếu đã xuất hiện 37 lần
Song le xuất hiện 216 lần	và nhưng đã xuất hiện 4 lần,
Như bằng xuất hiện 4 lần	và như đã xuất hiện 149 lần,
Đầu mà xuất hiện 1 lần	và đầu đã xuất hiện 108 lần,
Dù mà xuất hiện 1 lần	và dù đã xuất hiện 52 lần,
Vì chung xuất hiện 230 lần	và vì đã xuất hiện 290 lần ...

Chính những đối lập về mức độ được sử dụng của từ ở nhiều nhóm từ cũng là một trong những lý do góp thêm vào việc dẫn đến những thay đổi của từ vựng ở giai đoạn sau.

Ba văn bản được chúng tôi khảo sát ở đây đều là văn bản văn xuôi. Những thực tế trình bày trên đây là một phần nhỏ của bức tranh chung thể hiện khá rõ một trạng thái của hệ thống công cụ ngữ pháp tiếng Việt đang trên quá trình phát triển của nó, tạo điều kiện hình thành, xây dựng và phát triển nền ngôn ngữ văn xuôi Việt.

Tài liệu tham khảo

- [1] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659*, NXB Tôn giáo, 2008.
- [2] Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ quốc ngữ 1620-1659*, Tủ sách Ra khơi, Sài Gòn, 1972.
- [3] A.de. Rhodes, *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*, (Dictionarivm Annamiticvm Lvsitanvm, et Lainvm ope), NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
- [4] P. Pigneau de Behaine, *Tự vị An nam La tinh* (Dictionrium Anamitico Latinum), (Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên dịch và giới thiệu), NXB Trẻ, 1999.
- [5] Aj.L. Taberd, *Dictionarium Anamitico Latinum*, NXB Văn học, Trung tâm nghiên cứu Quốc học.
- [6] Đoàn Thiện Thuật, *Chữ quốc ngữ thế kỷ XVIII*, NXB Giáo Dục, 2008.
- [7] *Truyền kỳ mạn lục giải âm*, Nguyễn Quang Hồng phiên âm và chú giải, Hà Nội, 2001.
- [8] Nguyễn Trãi *Quốc âm thi tập* trong *toàn tập*, NXB Khoa học Xã hội, 1975.
- [9] Bốn bài phú đời Trần, (*Cư trần lạc đạo*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, *Hoa yên tự phú*, *Giáo từ phú*), Đào Duy Anh phiên âm, trong sách: *Chữ Nôm: nguồn gốc, cấu tạo, diễn biến*, NXB Khoa học Xã hội, 1975.
- [10] *Hồng Đức quốc âm thi tập*, NXB Văn học, 1982.
- [11] Rhodes A. de. *Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội mà vào đạo thánh đức chúa bời*, Tủ sách Đại kết, 1993.
- [12] Nguyễn Tài Cẩn. *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001.
- [13] Nguyễn Quang Hồng, *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, NXB Giáo dục, 2008.
- [14] Nguyễn Tài Cẩn, *Chữ Nôm đã hiện diện vào thời kỳ quốc đô dời ra Thăng Long*, *Văn hóa Nghệ An*, số 172 - 173, tháng 5 - 2010.
- [15] Hoàng thị Ngọc, *Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*; trong sách: *Chữ Nôm và tiếng Việt qua bản giải âm Phật thuyết đại báo phụ mẫu ân trọng kinh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999.

- [16] *Cổ Châu Pháp Vân Phật bản hạnh ngữ lục*, Trong sách *Di văn chùa Đậu*, Nguyễn Quang Hồng chủ biên, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1997.
- [17] Đào Duy Anh, *Truyện Kiều, Từ điển Truyện Kiều*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1974.
- [18] Trần Thị Mỹ, Nguyễn Thiện Nam, Một vài nhận xét về cách dùng các từ “một, phôi, thay thay, cả và...” trong văn xuôi cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX, (cứ liệu rút từ “Sách sổ sang chép các việc...”), *Ngôn ngữ*, 1 (1981) 25.

Examine archaic Vietnamese words used in three texts written in Quoc Ngu (romanized Vietnamese) in the 17th century

Vu Duc Nghieu

*College of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University, Ha Noi,
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

This paper deals with archaic Vietnamese words used in three texts written in Quoc ngu (romanized Vietnamese writing system) in the 17th Century. Those three texts include Igesico Văn Tin's letter written on September 12, 1659 to Marini, Bento Thien's letter written on October 25, 1659 to Marini, Bento Thien's text on Annam history written in the beginning or middle of 1659 to Marini.

Followings are what we have found from the analysis of those three texts:

- There are 45 archaic Vietnamese words which are divided into two groups: a group of 27 lexical words (of which some have been used until now but they contained old meanings). Another group consists of 18 functional words.

- The group 18 empty words can be divided into some following subgroups based on their functions:

phôi (this word only) precedes nouns.

thay thay (this word only) occurs at the end of the noun phrases.

hằng, hầu, một, những precede verbs.

cùng, liên, đoạn follow verbs or occurs at the end of verb phrases.

bằng₁, bằng₂, như bằng, bởi, chẳng, dù mà, song le, ví bằng have no stable positions in noun phrases and verb phrases.

Ru (this word only) occurs at the end of sentences.

- We have analysed and pointed out semantic, grammatical features of words mentioned above to contribute to understand the 17th Century Vietnamese vocabulary in general and archaic Vietnamese words during that century in particular.